

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Quý IV/2019

NỘI DUNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU B01-DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	MS	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
	1	2	3	4	5
	TÀI SẢN				
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		295,203,741,822	354,797,003,816
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	64,220,651,879	92,848,665,568
1.	Tiền	111		16,720,651,879	23,848,665,568
2.	Các khoản tương đương tiền	112		47,500,000,000	69,000,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	10,000,000,000
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	-	10,000,000,000
III.	Các khoản phải thu	130		209,516,969,818	230,690,946,114
1.	Phải thu khách hàng	131	7	185,479,717,471	203,899,520,636
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	15,102,872,490	17,251,908,410
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		6,020,000,000	6,506,823,595
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	16,723,650,129	17,471,963,745
7.	DP các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(13,809,270,272)	(14,439,270,272)
IV.	Hàng tồn kho	140		16,670,499,168	16,353,084,398
1.	Hàng tồn kho	141	10	16,670,499,168	16,353,084,398
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		4,795,620,957	4,904,307,736
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		172,345,171	166,945,409
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,578,145,283	4,737,362,327
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	11	45,130,503	-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		335,674,027,018	339,773,382,787
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		96,245,200	96,245,200
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	12	96,245,200	96,245,200
II.	Tài sản cố định	220		51,898,466,820	53,783,725,416
1.	TSCĐ hữu hình	221	13	34,129,326,820	36,014,585,416
	- Nguyên giá	222		58,047,443,659	57,288,880,909
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(23,918,116,839)	(21,274,295,493)
3.	TSCĐ vô hình	227	14	17,769,140,000	17,769,140,000
	- Nguyên giá	228		18,109,230,400	18,109,230,400
	- Giá trị khấu hao lũy kế	229		(340,090,400)	(340,090,400)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		5,338,703,214	5,174,157,760
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	5,338,703,214	5,174,157,760
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		278,326,531,117	280,713,799,311
1.	Đầu tư vào công ty con	251	16	323,365,707,108	310,891,300,745
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	16	40,122,608,312	40,122,608,312
4.	DP giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(85,161,784,303)	(70,300,109,746)
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		14,080,667	5,455,100
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		14,080,667	5,455,100
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		630,877,768,840	694,570,386,603

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TT	Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
	1	2	3	4	5
	NGUỒN VỐN				
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		124,872,210,857	192,515,348,758
I.	Nợ ngắn hạn	310		124,572,210,857	192,215,348,758
1.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	17	105,096,658,144	135,404,462,812
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	4,164,242,474	1,217,566,889
3.	Thuế và các khoản nộp Nhà nước	313	19	545,825,347	737,640,514
4.	Phải trả người lao động	314		4,062,676,037	4,482,316,920
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		15,305,000	529,654,201
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		339,452,500	256,725,000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	9,149,464,944	10,026,459,443
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	-	38,020,039,148
12.	Quý khen thưởng, phúc lợi	322		1,198,586,411	1,540,483,831
II.	Nợ dài hạn	330		300,000,000	300,000,000
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
7.	Phải trả dài hạn khác	337		300,000,000	300,000,000
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23	506,005,557,983	502,055,037,845
I.	Vốn chủ sở hữu	410		506,005,557,983	502,055,037,845
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		438,000,000,000	438,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		438,000,000,000	438,000,000,000
8.	Quý đầu tư phát triển	418		38,679,596,792	38,679,596,792
11.	Lợi nhuận chưa phân phối	421		29,325,961,191	25,375,441,053
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22,345,964,473	11,371,325,345
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,979,996,718	14,004,115,708
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		630,877,768,840	694,570,386,603



Vũ Văn Tuấn
Người lập biểu



Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng



Bùi Mạnh Hùng
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Quý IV năm 2019

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: Đồng			
				Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Lũy kế từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Lũy kế từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	1	2	3	4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		184,149,568,464	238,998,928,443	268,523,582,817	270,733,010,710
2.	Các khoản giảm trừ	03		145,512,606	164,752	359,358,147	164,752
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	184,004,055,858	238,998,763,691	268,164,224,670	270,732,845,958
4.	Giá vốn hàng bán	11	25	181,573,571,791	234,915,335,372	261,125,052,263	263,278,806,794
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	27	2,430,484,067	4,083,428,319	7,039,172,407	7,454,039,164
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2,384,040,359	3,012,458,076	35,502,555,103	20,745,971,396
7.	Chi phí tài chính	22	28	10,900,036,212	388,132,316	14,998,722,478	671,275,362
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	137,047,921	101,690,264
8.	Chi phí bán hàng	24		22,994,917	258,849,275	303,703,168	373,315,441
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(5,577,870,983)	(450,049,823)	20,293,505,902	13,155,508,257
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(530,635,720)	6,898,954,627	6,945,795,962	13,999,911,500
11.	Thu nhập khác	31		57,000	166,554,773	37,962,212	616,720,655
12.	Chi phí khác	32		3,151,710	184,301,765	3,761,456	238,459,837
13.	Lợi nhuận khác	40	29	(3,094,710)	(17,746,992)	34,200,756	378,260,818
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(533,730,430)	6,881,207,635	6,979,996,718	14,378,172,318
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	193,534,598	-	193,534,598
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(533,730,430)	6,687,673,037	6,979,996,718	14,184,637,720
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					



Vũ Văn Tuấn
Người lập biểu



Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng



Bùi Mạnh Hùng
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU B03-DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

Đơn vị tính: Đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác	1	291,676,876,322	298,052,384,263
2.	Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(239,665,333,336)	(291,248,649,647)
3.	Tiền trả cho người lao động	3	(11,191,506,746)	(11,511,570,799)
4.	Tiền chi trả lãi vay	4	(603,671,181)	(49,662,649)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(166,393,382)	-
6.	Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	6	75,920,559,983	27,455,356,225
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(37,694,338,169)	(34,073,434,554)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	78,276,193,491	(11,375,577,161)
II.	Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			
	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(128,181,818)	(99,000,000)
1.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	7,970,000
2.	Tiền chi cho vay, mua sắm công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
4.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(23,270,000,000)	-
5.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,614,925,017	5,868,437,417
7.	Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư	30	(19,783,256,801)	5,777,407,417
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(97,120,781,541)	(11,157,726,952)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(97,120,781,541)	(11,157,726,952)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(38,627,844,851)	(16,755,896,696)
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	102,848,665,568	109,604,562,264
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(168,838)	-
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	64,220,651,879	92,848,665,568



Vũ Văn Tuấn
Người lập biểu



Nguyễn Trung Dũng
Kê toán trưởng



Bùi Mạnh Hùng
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Hà Nội, ngày 207 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1116/QĐ/TCCBHT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 109811 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23/11/1995. Tổng Công ty chuyển đổi hình thức sang Tổng Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2511/QĐ-BCN ngày 14/9/2006 và Quyết định số 05/QĐ-BCN ngày 2/1/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và chính thức hoạt động theo hình thức Tổng Công ty Cổ phần từ ngày 1/3/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103351 ngày 28/02/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Đăng ký thay đổi lần 5 ngày 04/12/2017. Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 438.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2019 là 88 người (tại ngày 31/12/2018 là 88 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- hiết kế, sản xuất, lắp ráp, chế tạo thiết bị, hệ thống thiết bị, linh kiện, chi tiết cấu kiện điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế, điện tử - tự động hóa, điện máy gia dụng và chuyên dùng ;
- Sản xuất kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm, linh kiện, chi tiết, vật tư liên quan đến ngành điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy;
- Thực hiện các dịch vụ trong lĩnh vực điện tử và công nghệ thông tin (nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ thông tin, nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ, tư vấn đầu tư, xây lắp, bảo trì, làm đại lý, nhà phân phối cho các Văn phòng Tổng Công ty trong và ngoài nước);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Và các ngành nghề kinh doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Cấu trúc của Tổng công ty

Đơn vị trực thuộc: Trường Cao đẳng Công nghệ Viettronics.

Công ty con: Tổng Công ty có 7 công ty con.

Công ty liên kết: Tổng Công ty có 4 công ty liên kết.

Công ty liên doanh: Tổng Công ty có 1 công ty liên doanh.

Chi tiết xem thêm Thuyết minh số 16 "Các khoản đầu tư tài chính".

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21/03/2016, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Tổng công ty đã áp dụng thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính kết thúc tại 31 tháng 03 năm 2019 của Tổng công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Một số khoản công nợ phải thu có gốc ngoại tệ chưa thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán, do Tổng Công ty sẽ xuất hóa đơn giá trị gia tăng bằng tiền Việt Nam Đồng theo tỷ giá thực tế tại ngày xuất hóa đơn và khách hàng thanh toán cho Tổng Công ty theo đúng số tiền VND trên hóa đơn giá trị gia tăng này.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	408,618,182	161,933,652
Tiền gửi ngân hàng	16,312,033,697	23,686,731,916
Các khoản tương đương tiền	47,500,000,000	69,000,000,000
Tổng cộng	64,220,651,879	92,848,665,568

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Các khoản cho vay trên 3 tháng tại VP TCT			10,000,000,000	10,000,000,000
Tổng cộng	-	-	10,000,000,000	10,000,000,000

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Cty TNHH Bệnh viện đa khoa Phú Thọ	2,800,000,000	(2,800,000,000)	2,800,000,000	(2,800,000,000)
Cty CP tập đoàn Điện tử CN Việt Nam	1,161,897,311	(1,161,897,311)	1,161,897,311	(1,161,897,311)
Cty TNHH MTV TM đầu tư Phát triển đô thị	2,653,678,000	(2,653,678,000)	2,653,678,000	(2,653,678,000)
Ban QLNhà máy điện 7 (An Khê Klah)	-	-	900,000,000	(630,000,000)
Công ty CP Thủy Điện Bắc Hà	782,988,019		782,988,019	
Ban QLCác công trình điện Miền Bắc	54,106,684,112		32,325,399,655	
Cty CP đầu tư và XD điện Long Hội	2,866,772,115		2,866,772,115	
Cty TNHH MTV thí nghiệm điện Miền Bắc	-		4,615,207,517	
Tổng Công ty Sông Đà	11,549,075,976		12,049,075,976	
BQL dự án các công trình điện Miền Trung	1,118,965,968		18,255,859,712	
Cty CP đầu tư và XD Điện Hồi Xuân VNECO	442,866,468		442,866,468	-
Global Hydro Energy GmbH	488,150,219		489,206,364	
Văn phòng Tổng cục Thống Kê	-		932,354,055	
Cty CP XD và DV Công nghiệp Thăng Long	1,376,719,406		82,470,085,791	
Cty TNHH ĐT và XNK Khang Phúc	62,243,666,534		41,049,186,348	
Công ty cổ phần AKA Việt Nam	31,013,690,713			
Công ty TNHH DV KT điện và xúc tiến TM	3,722,076,611			
Viễn Thông Hải Phòng	4,323,049,583			
Công ty cổ phần dịch vụ ICT Quốc Gia	4,538,493,131			
Các đối tượng khác	290,943,305		104,943,305	
Tổng cộng	185,479,717,471	(6,615,575,311)	203,899,520,636	(7,245,575,311)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Cty TNHH DV - TM Ngân Thịnh	4,854,351,000	(4,854,351,000)	4,854,351,000	(4,854,351,000)
Công ty CP Viettronics Thủ Đức	3,766,930,000		5,883,930,000	
Cty TNHH kỹ thuật và dịch vụ HEP	2,654,050,150		2,654,050,150	
Cty TNHH LG Electronics VN Hải Phòng			587,744,008	
Cty CP đầu tư SX Quỳnh Châu			2,030,077,867	
Cty TNHH SX và thương mại Đại Phúc	2,325,000,000			
Cty TNHH TM đầu tư và phát triển			424,300,800	
Công ty CP kỹ thuật phát dẫn			215,654,585	
Công ty CP đầu tư và thương mại - HK	1,093,023,334			
Các đối tượng khác	409,518,006		601,800,000	
Tổng cộng	15,102,872,490	(4,854,351,000)	17,251,908,410	(4,854,351,000)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Công ty CP Viettronics Đồng Đa	-		561,800,000	
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	-	-	309,051,054	
Công ty CP Điện tử Hải Phòng	120,067,263	-	120,067,263	
Công ty CP Công trình Viettronics	1,719,427,889		727,549,722	
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	8,290,603,552	-	8,290,603,552	
Cty TNHH DV - TM Ngân Thịnh	2,107,997,573	(2,107,997,573)	2,107,997,573	(2,107,997,573)
Cty TNHH Bệnh viện đa khoa Phú Thọ	231,346,388	(231,346,388)	231,346,388	(231,346,388)
Phải thu từ CBCNV đất Long An	2,694,230,000		2,694,230,000	
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	-			
Tạm ứng	1,223,856,019		2,301,695,284	
Các đối tượng khác	336,121,445		127,622,909	
Tổng cộng	16,723,650,129	(2,339,343,961)	17,471,963,745	(2,339,343,961)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hội	Giá gốc	Giá trị có thể thu hội
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16,616,379,168	16,616,379,168	16,298,964,398	16,298,964,398
Hàng hóa	54,120,000	54,120,000	54,120,000	54,120,000
Tổng cộng	16,670,499,168	16,670,499,168	16,353,084,398	16,353,084,398

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45,130,503	-
Tổng cộng	45,130,503	-

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	TSCĐ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	50,100,632,433	6,307,753,913	880,494,563	-	57,288,880,909
Mua trong kỳ	421,562,750	-	337,000,000	-	758,562,750
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm TSCĐ	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	50,522,195,183	6,307,753,913	1,217,494,563	-	58,047,443,659
GIÁ TRỊ HAO HÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	(14,740,943,281)	(5,689,524,316)	(843,827,896)	-	(21,274,295,493)
Khấu hao trong kỳ	(2,258,064,682)	(368,906,664)	(16,850,000)	-	(2,643,821,346)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm TSCĐ	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	(16,999,007,963)	(6,058,430,980)	(860,677,896)	-	(23,918,116,839)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	35,359,689,152	618,229,597	36,666,667	-	36,014,585,416
Tại ngày 31/12/2019	33,523,187,220	249,322,933	356,816,667	-	34,129,326,820

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ				
- Số dư ngày 01/01/2019	17,769,140,000		340,090,400	18,109,230,400
- Mua trong kỳ			-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-	-
- Giảm khác			-	-
- Số dư ngày 31/12/2019	<u>17,769,140,000</u>		<u>340,090,400</u>	<u>18,109,230,400</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
- Số dư ngày 01/01/2019			340,090,400	340,090,400
- Khấu hao trong năm			-	-
- Giảm khác			-	-
- Số dư ngày 31/12/2019	<u>-</u>		<u>340,090,400</u>	<u>340,090,400</u>
Giá trị còn lại				
- Tại ngày 01/01/2019	<u>17,769,140,000</u>		<u>-</u>	<u>17,769,140,000</u>
- Tại ngày 31/12/2019	<u>17,769,140,000</u>		<u>-</u>	<u>17,769,140,000</u>

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn tại 197 Nguyễn Thị Minh Khai, Hà Nội và quyền sử dụng đất vô thời hạn tại 29 F Hai Bà Trưng, Hà Nội và quyền sử dụng đất vô thời hạn tại số 118 Cát Bi, quận Hải An, TP Hải Phòng với giá trị tại ngày 30/09/2019 là 17.769.140.003 VND (Tại ngày 01/01/2019 là 17.769.140.003 VND).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Khu đô thị mới Cầu Giấy	4,609,043,636	4,609,043,636	4,552,348,182	4,453,348,182
Chi phí XD CB khác	729,659,578	729,659,578	621,809,578	621,809,578
Tổng cộng	<u>5,338,703,214</u>	<u>5,338,703,214</u>	<u>5,174,157,760</u>	<u>5,075,157,760</u>

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư và công ty con		323,365,707,108		310,891,300,745
Công ty CP Viettronics Đồng Đa			1,123,600	11,372,554,053
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức	6,693,700	75,462,731,429	6,693,700	75,462,731,429
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	1,479,000	15,198,723,728	1,479,000	15,198,723,728
Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình	6,654,960	133,226,370,342	6,654,960	133,226,370,342
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà	3,060,000	35,073,921,193	3,060,000	35,073,921,193
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	2,755,700	27,557,000,000	2,755,700	27,557,000,000
Công ty cổ phần Công trình Viettronics	1,300,000	13,000,000,000	1,300,000	13,000,000,000
Công ty TNHH DM VINA		23,846,960,416		
Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh		40,122,608,312		40,122,608,312
Công ty Cổ phần Viettronimex	108,689	13,987,729,333	108,689	13,987,729,333
Cty CP Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hoà	20,665	2,278,518,130	20,665	2,278,518,130
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	8,555	895,348,195	8,555	895,348,195
Cty CP Máy tính và Truyền thông VN	2,142,000	21,684,417,517	2,142,000	21,684,417,517
Cty DL Điện tử y tế kỹ thuật cao Amec		1,276,595,137		1,276,595,137
Tổng cộng	-	363,488,315,420	-	351,013,909,057

Thông tin chi tiết của công ty con tại 31/12/2019

	Nơi thành lập	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty CP Viettronics Đồng Đa	Hà Nội		51.07%
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức	TP. HCM	97.01%	97.01%
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	TP. HCM	51.00%	51.00%
Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình	TP. HCM	55.54%	55.54%
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà	TP. HCM	51.00%	51.00%
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	Hà Nội	91.86%	91.86%
Công ty CP CT Viettronics	Hà Nội	65.00%	65.00%
Công ty TNHH DM VINA	Vĩnh Phúc		

Thông tin chi tiết công ty liên danh, liên kết

		Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ biểu quyết
		%	%
Công ty Cổ phần Viettronimex	T.P HCM	46.25%	46.25%
Công ty CP Cơ khí ĐT Phú Thọ Hoà	T.P HCM	33.77%	33.77%
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	T.P HCM	28.50%	28.50%
Công ty CP MT và Truyền thông VN	Hà Nội	35.70%	35.70%
Công ty DL Điện tử y tế KT cao Amec	Hà Nội	49.00%	49.00%

Giá trị trích dự phóng đầu tư dài hạn tại ngày 31/12/2019

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư và công ty con	323,365,707,108	(83,885,189,166)	310,891,300,745	(69,023,514,609)
Công ty CP Viettronics Đồng Đa	-	-	11,372,554,053	-
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức	75,462,731,429	(22,685,545,770)	75,462,731,429	(21,498,991,674)
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	15,198,723,728	(5,378,481,060)	15,198,723,728	-
Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình	133,226,370,342	(20,092,050,342)	133,226,370,342	(21,090,294,343)
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà	35,073,921,193	-	35,073,921,193	-
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	27,557,000,000	(25,603,968,292)	27,557,000,000	(25,340,492,107)
Cty TNHH MTV Công trình Viettronics	13,000,000,000	(2,262,257,491)	13,000,000,000	(1,093,736,485)
Công ty TNHH DM VINA	23,846,960,416	(7,862,886,211)	-	-
Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh	40,122,608,312	(1,276,595,137)	40,122,608,312	(1,276,595,137)
Công ty Cổ phần Viettronimex	13,987,729,333	-	13,987,729,333	-
Cty CP Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hoà	2,278,518,130	-	2,278,518,130	-
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	895,348,195	-	895,348,195	-
Cty CP Máy tính và Truyền thông VN	21,684,417,517	-	21,684,417,517	-
Cty DL Điện tử y tế kỹ thuật cao Amec	1,276,595,137	(1,276,595,137)	1,276,595,137	(1,276,595,137)
Tổng cộng	363,488,315,420	(85,161,784,303)	351,013,909,057	(70,300,109,746)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Chongqing Water Turbine Works	1,367,400,300	1,367,400,300	1,367,400,300	1,367,400,300
Jiangsu Huapeng Transformer Co., LTD	3,158,080,000	3,158,080,000	3,158,080,000	3,158,080,000
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	2,354,750,661	2,354,750,661	2,354,750,661	2,354,750,661
Công ty CP Công trình Viettronics	2,088,303,883	2,088,303,883	2,088,303,883	2,088,303,883
Công ty CP YOTEK	1,747,211,452	1,747,211,452	7,930,227,036	7,930,227,036
Cty CP ứng dụng và PT CN Thông Tin	1,988,117,169	1,988,117,169	1,988,117,169	1,988,117,169
Công ty Cổ phần Kiến trúc và Môi Trường	6,169,786,971	6,169,786,971	6,169,786,971	6,169,786,971
Cty CP TM và dịch vụ Dầu khí Biển	26,769,036,937	26,769,036,937	28,458,201,661	28,458,201,661
Cty CP đầu tư và phát triển DHT Việt Nam		-	4,432,061,621	4,432,061,621
Cty TNHH DV kỹ thuật điện và xúc tiến TM		-	476,437,729	476,437,729
Công ty TNHH Sáng tạo Tâm Đức	733,801,416	733,801,416	544,501,860	544,501,860
Công ty CP giải pháp Năng lượng EDH	239,260,780	239,260,780	239,260,780	239,260,780
Công ty CP kỹ thương O & C	3,703,226,533	3,703,226,533		
Cty TNHH thương mại tổng hợp Hà Vinh	539,438,000	539,438,000	5,211,128,387	5,211,128,387
Công ty TNHH viễn Thông IPN		-	356,683,608	356,683,608
Công ty TNHH TM và dịch vụ Trung Ngọc		-	459,930,327	459,930,327
Công ty cổ phần TOMECO An Khang	263,515,084	263,515,084	2,710,254,827	2,710,254,827
Công ty TNHH kiến trúc HAAI	154,000,000	154,000,000	154,000,000	154,000,000
Cty TNHH Đầu tư và DV thương mại QNT	815,200,408	815,200,408	527,938,576	527,938,576
Công ty CP đầu tư sản xuất Quỳnh Châu	6,086,254,301	6,086,254,301		
Công ty CP TM vật liệu điện Nam Hà Nội		-	1,749,430,980	1,749,430,980
Cty TNHH TM và XNK Khang Thịnh Phát	8,834,375,000	8,834,375,000	25,748,250,000	25,748,250,000
Vinatrade Ltd		-	5,125,942,158	5,125,942,158
Công ty CP công nghệ Hoàng Kim VKP		-	34,022,031,964	34,022,031,964
Công ty TNHH thương mại vận tải trí An	7,982,700,000	7,982,700,000		
Công ty CP Hateco CID	21,291,988,016	21,291,988,016		
Công ty cổ phần M.E.R Việt Nam	4,241,979,879	4,241,979,879		
Cty CP ĐT và PT công nghệ Quốc Gia ADG	4,465,875,675	4,465,875,675		
Các đối tượng khác	102,355,679	102,355,679	131,742,314	131,742,314
Tổng cộng	105,096,658,144	52,091,129,594	135,404,462,812	135,404,462,812

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Tổng công ty CP xây lắp dầu khí VN BQL DA Các công trình Điện Miền Nam - CN TCT Truyền tải điện Quốc Gia	612,440,372	612,440,372	612,440,372	612,440,372
Ban QL các DA XD huyện Yên Phong	2,392,000,000	2,392,000,000	-	-
Công ty TNHH thiết bị điện GELEX	1,106,604,719	1,106,604,719	553,208,644	553,208,644
Các đối tượng khác	53,197,383	53,197,383	51,917,873	51,917,873
Tổng cộng	4,164,242,474	4,164,242,474	1,217,566,889	1,217,566,889

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2019	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày 31/12/2019
Thuế GTGT hàng nội địa (*)	-	24,223,132,190	24,223,132,190	-
Thuế TNDN	121,262,879	-	121,262,879	-
Thuế thu nhập cá nhân	616,377,635	725,840,167	796,392,455	545,825,347
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	771,834,156	771,834,156	-
Thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Tổng cộng	737,640,514	25,723,806,513	25,915,621,680	545,825,347

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Phải trả về cổ tức	3,801,177,300	3,801,177,300	4,726,150,300	4,726,150,300
Phải trả CBCNV - tiền ứng trước mua đi	1,302,400,000	1,302,400,000	1,302,400,000	1,302,400,000
Công ty CP Công trình Viettronics	3,000,000,000	3,000,000,000	3,486,823,595	3,486,823,595
Công ty CP Viettronics đồng đa	-	-	37,805,211	37,805,211
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,045,887,644	1,045,887,644	473,280,337	473,280,337
Tổng cộng	9,149,464,944	9,149,464,944	10,026,459,443	10,026,459,443

21. VAY VÀ NỢ NHẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN	-	-	38,020,039,148	38,020,039,148
Tổng cộng	-	-	38,020,039,148	38,020,039,148

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Dư tại ngày 01/01/2018	438,000,000,000	38,679,596,792	37,454,902,811	514,134,499,603
Lợi nhuận trong năm			14,004,115,708	14,004,115,708
Chia cổ tức		-	(21,900,000,000)	(21,900,000,000)
Trích lập quỹ khen thưởng			(3,599,483,256)	(3,599,483,256)
Giảm khác			(584,094,210)	(584,094,210)
Số dư tại ngày 31/12/2018	438,000,000,000	38,679,596,792	25,375,441,053	502,055,037,845
Lợi nhuận trong năm			6,979,996,718	6,979,996,718
Phân phối lợi nhuận			3,029,476,580	3,029,476,580
Giảm khác				-
Tăng khác				-
Số dư tại ngày 31/12/2019	438,000,000,000	38,679,596,792	29,325,961,191	506,005,557,983

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103351 ngày 28/02/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Đăng ký thay đổi lần 5 ngày 04/12/2017. Tại ngày 30/09/2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Danh sách cổ đông sáng lập	Vốn đăng ký góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		
	VND	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Vốn nhà nước	385,308,600,000	38,530,860	87.97%
Vốn các cổ đông khác	52,691,400,000	5,269,140	12.03%
Tổng cộng	438,000,000,000	43,800,000	100.00%

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2019 VND	Quý IV năm 2018 VND
Doanh thu từ các dự án	182,370,752,517	237,661,981,485
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,633,303,341	1,336,782,206
Tổng cộng	184,004,055,858	238,998,763,691

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV năm 2019 VND	Quý IV năm 2018 VND
Giá vốn từ các dự án	181,075,448,021	234,450,341,685
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	498,123,770	464,993,687
Tổng cộng	181,573,571,791	234,915,335,372

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý IV năm 2019 VND	Quý IV năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	181,030,629,854	220,614,514,266
Chi phí nhân công	-	5,986,966,388
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	613,618,581
Chi phí bằng tiền khác	205,506,599	968,282,245
Tổng cộng	181,236,136,453	228,183,381,480

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2019 VND	Quý IV năm 2018 VND
Lãi từ hoạt động cho vay	1,030,211,500	
Lãi tiền gửi ngân hàng	813,379,123	1,321,343,496
LN thoái vốn công ty con	-	214,200,000
Chênh lệch tỷ giá	540,449,736	1,476,914,580
Tổng cộng	2,384,040,359	3,012,458,076

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2019 VND	Quý IV năm 2018 VND
Chênh lệch tỷ giá		1,305,936,898
Trích dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	10,900,036,212	
Chi phí lãi vay ngân hàng		(917,804,582)
Tổng cộng	10,900,036,212	388,132,316



Vũ Văn Tuấn
Người lập biểu



Nguyễn Trung Dũng
Kê toán trưởng



Bùi Mạnh Hùng
Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020